



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cấp nước Đồng Nai

Ngày 31/03/2024	29,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.6%	3.6%	13.2%

DT thuần Q1/24
310
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 2.7%
YoY: ▲ 24.0 8.5%

LN thuần Q1/24
85.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.3 25.5%
YoY: ▲ 11.8 16.1%

LN sau thuế Q1/24
76.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.8 20.1%
YoY: ▲ 7.30 10.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
29.8%
YoY: +/- ▲ 4.8%

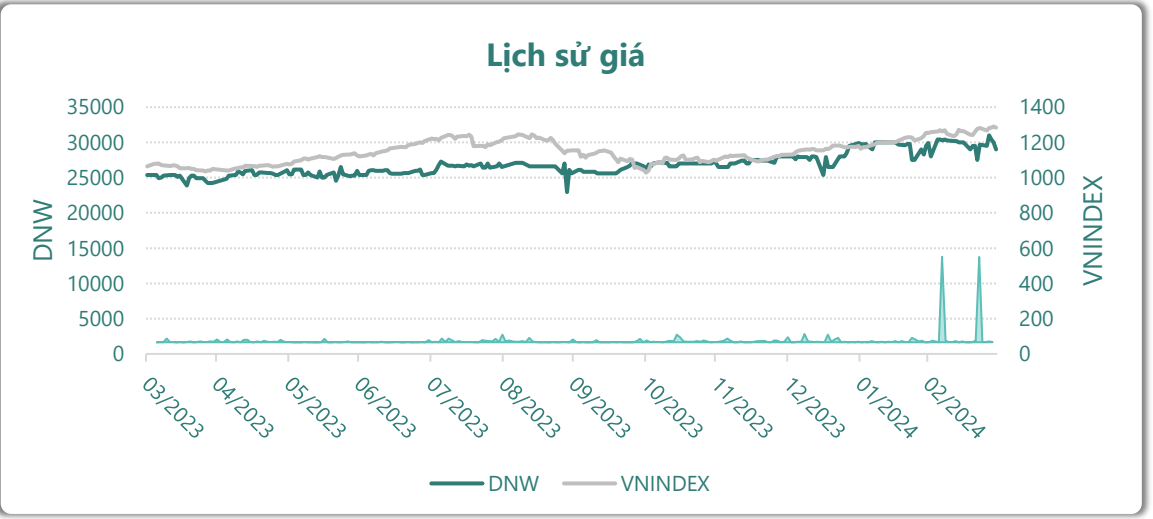
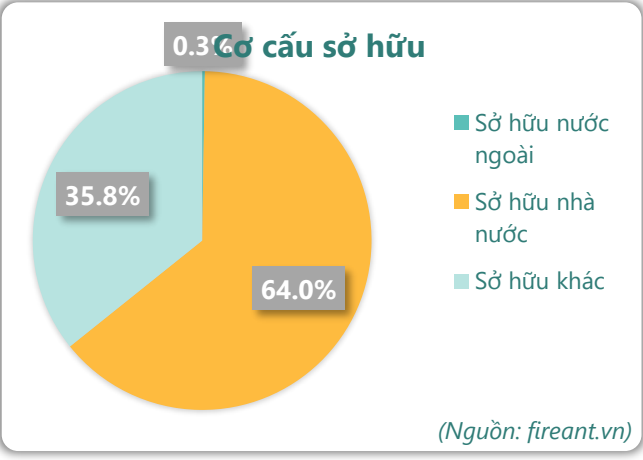
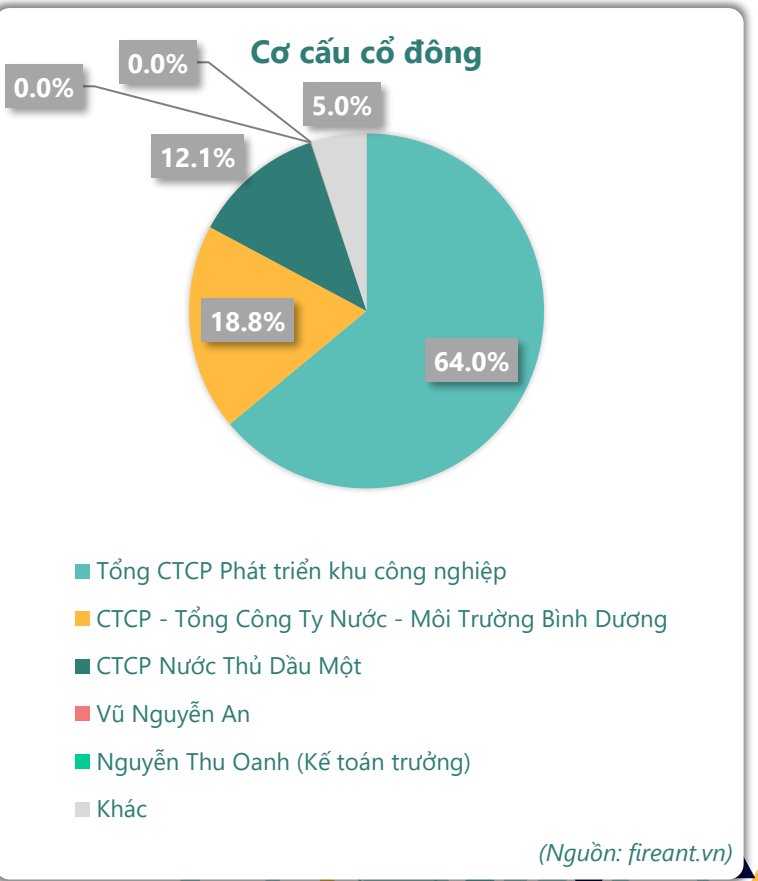
ROE (TTM) Q1/24
14.2%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,955 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,480
Số lượng CPLH (CP)	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,415
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.31
EPS	2,717
P/E	10.7

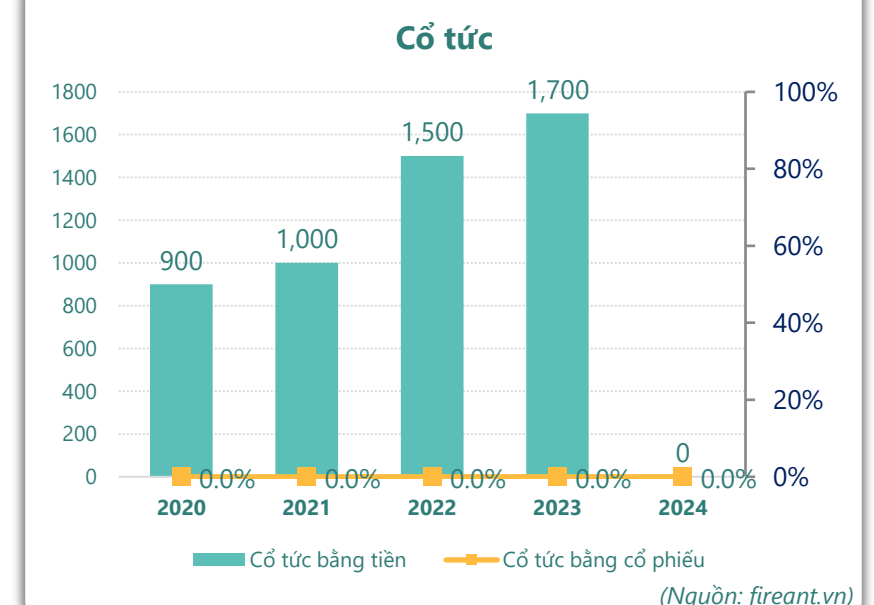
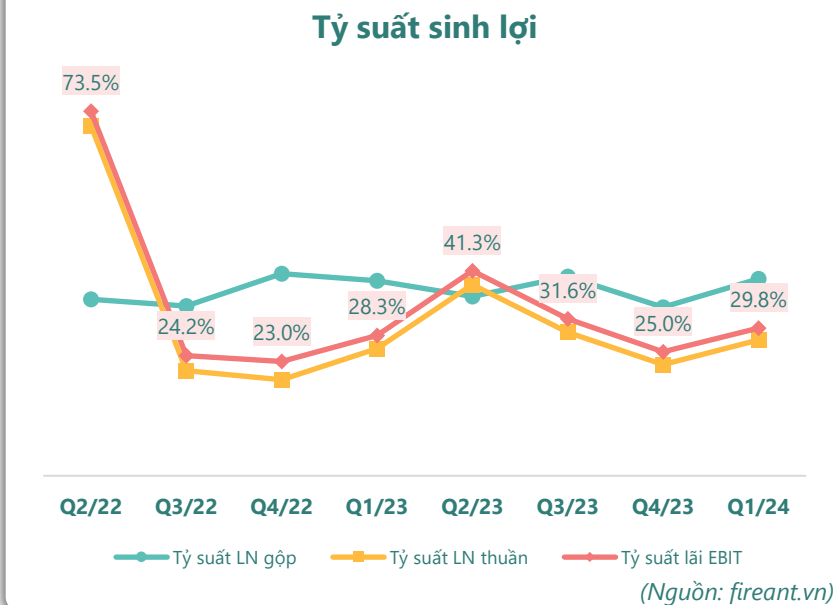
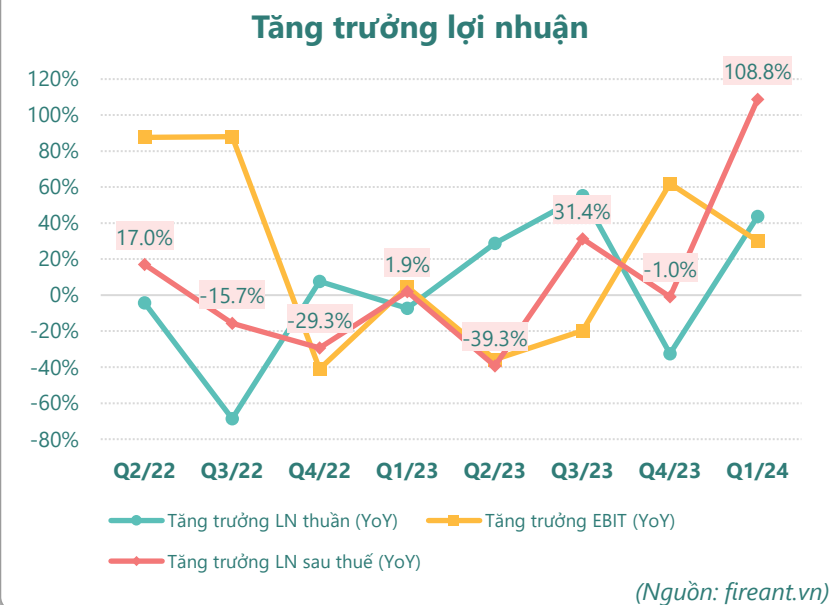
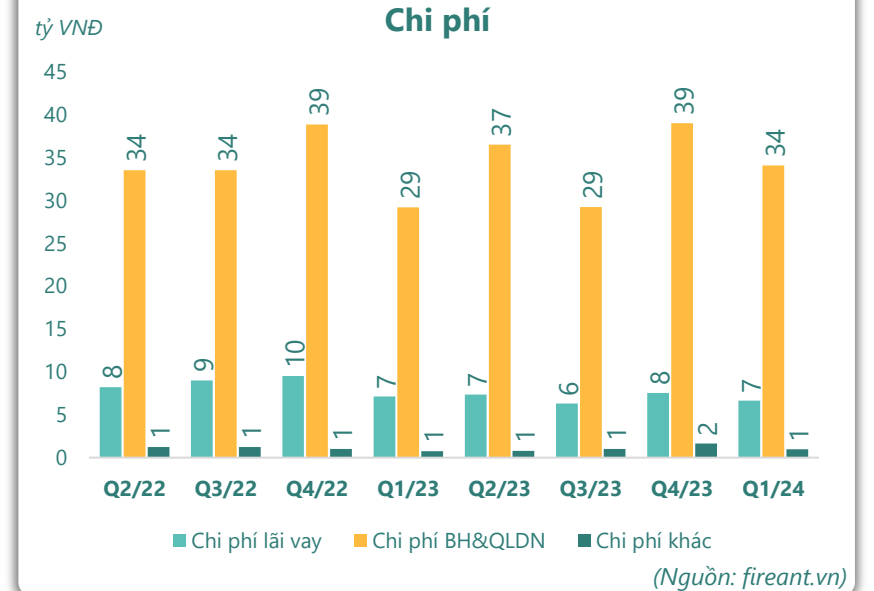
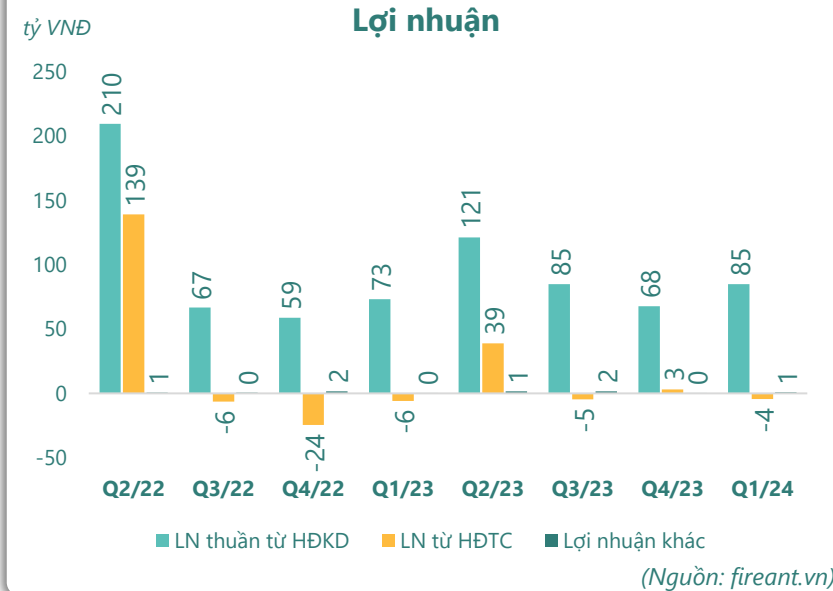
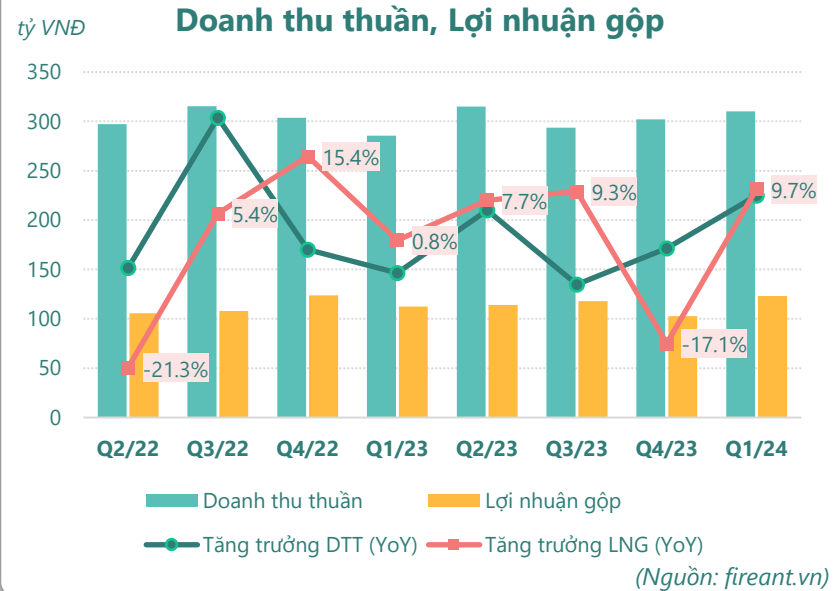
DT thuần 2023
1,196
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -1.7%

LN thuần 2023
349
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0 -12.5%

LN sau thuế 2023
332
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.0 -12.3%



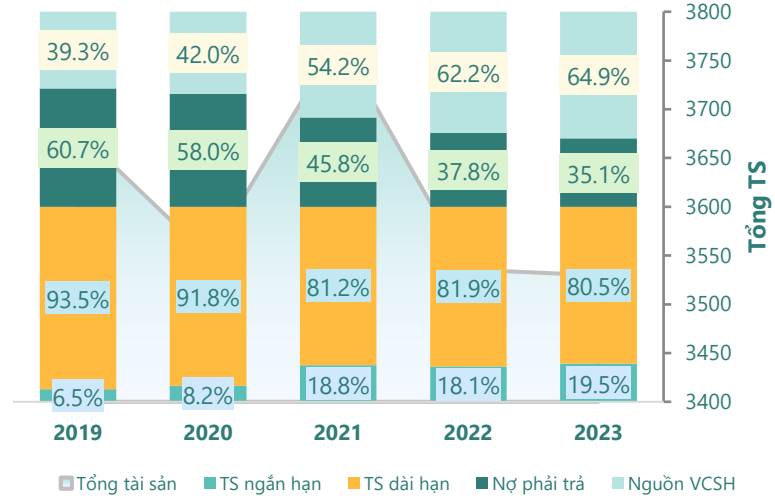
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

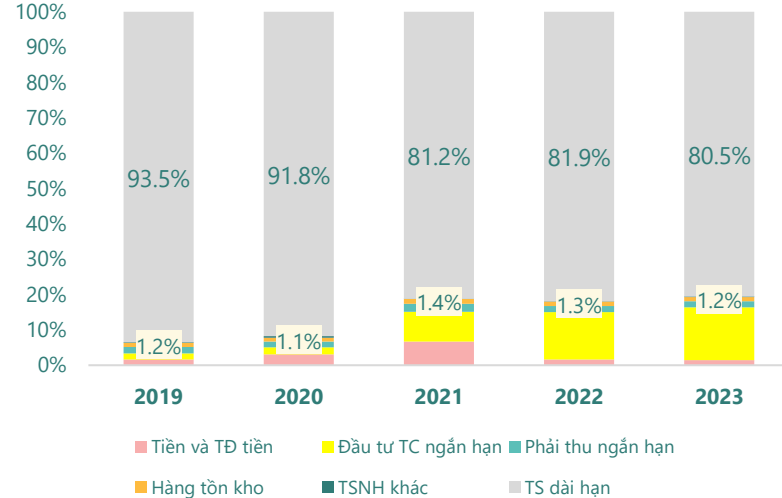
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

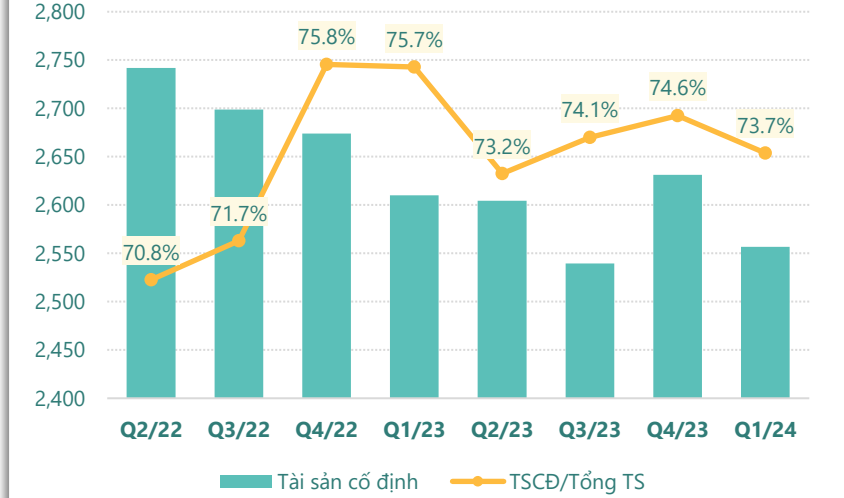
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

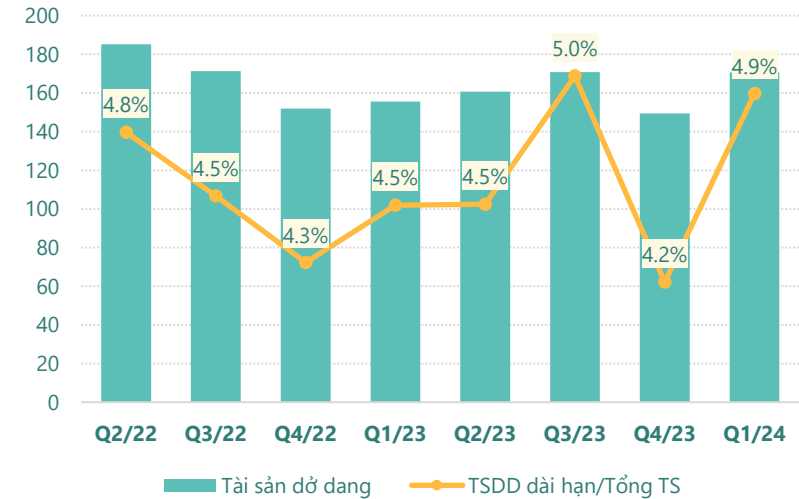
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

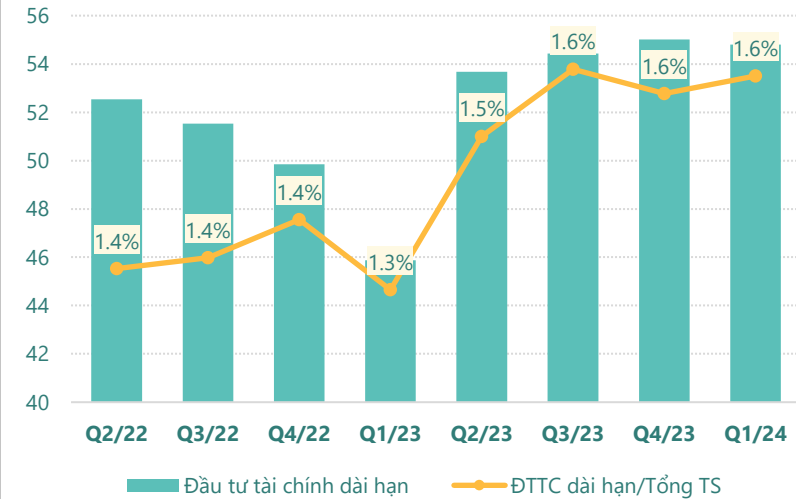
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

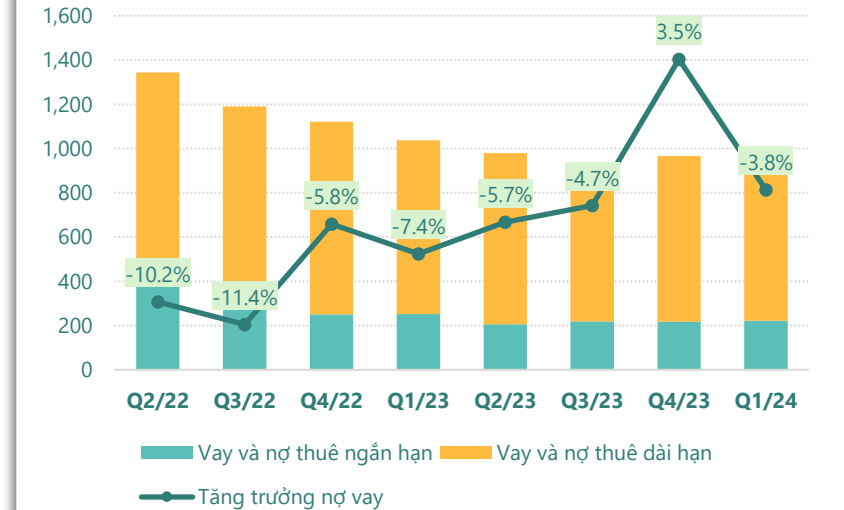
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

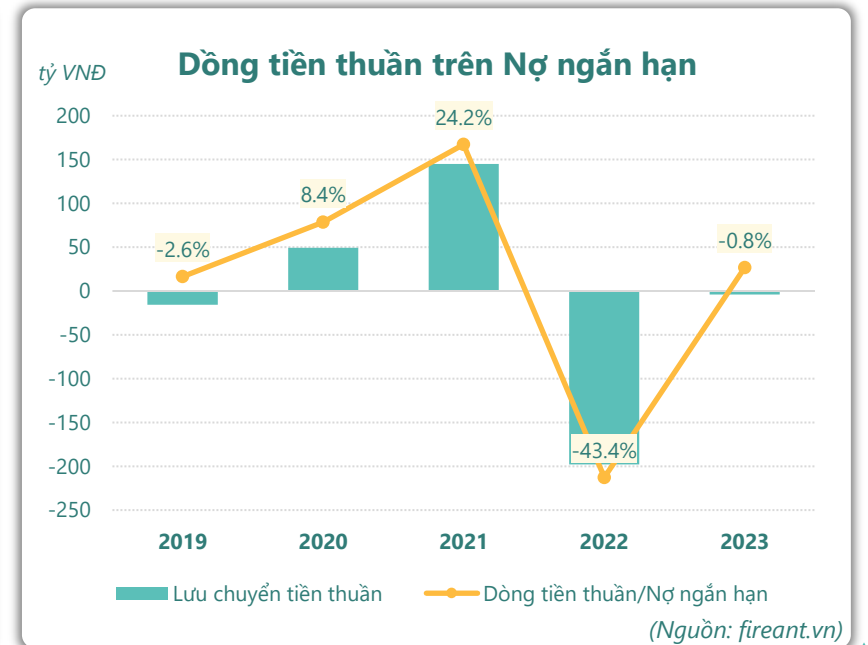
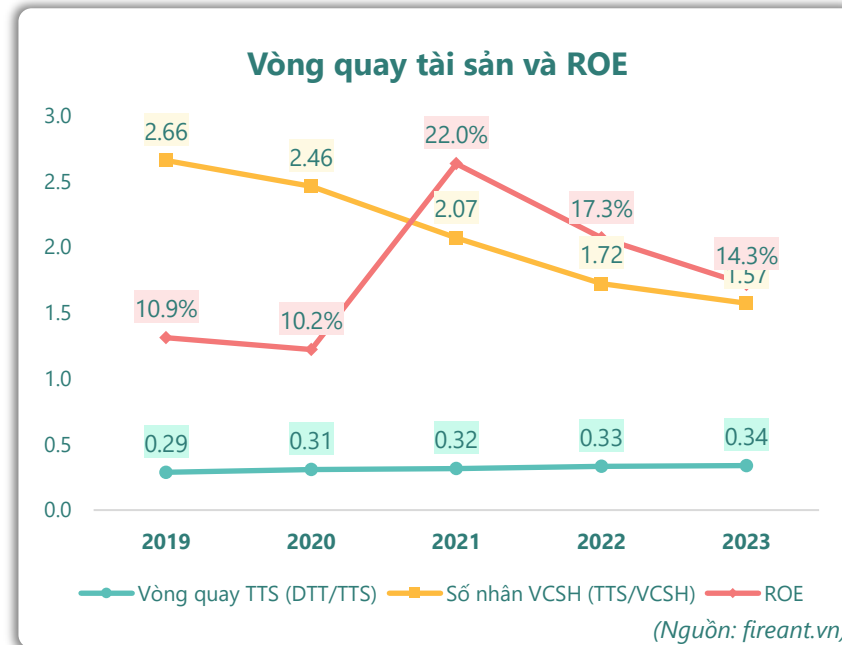
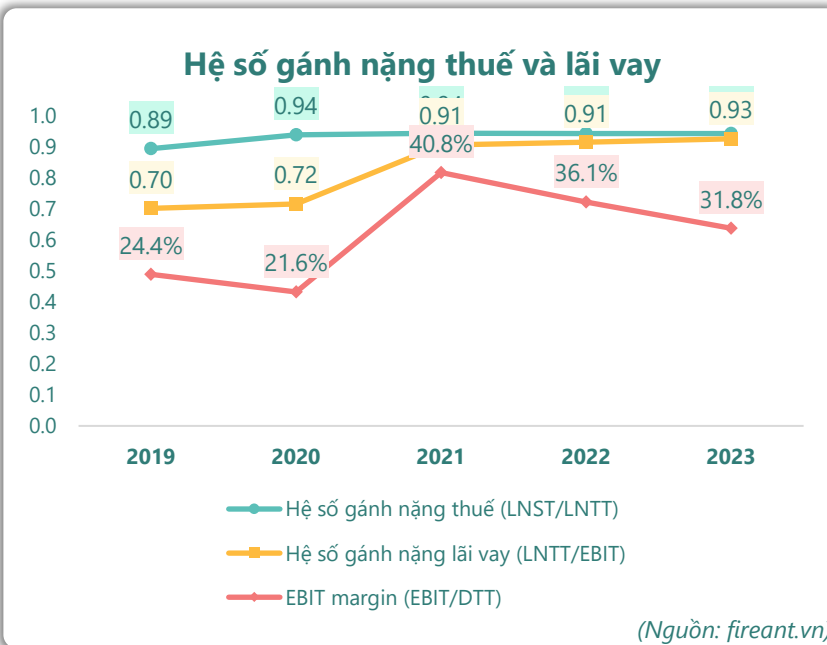
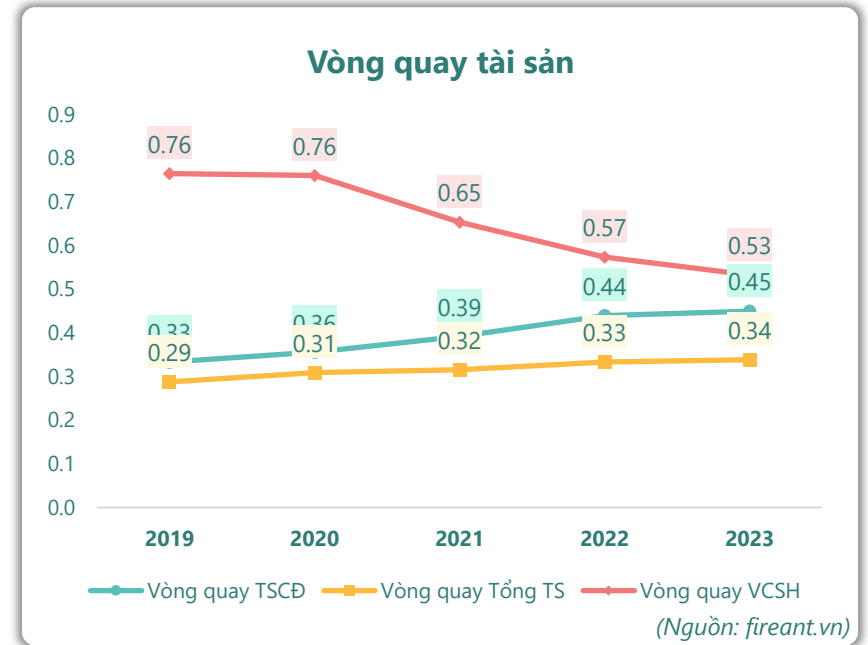
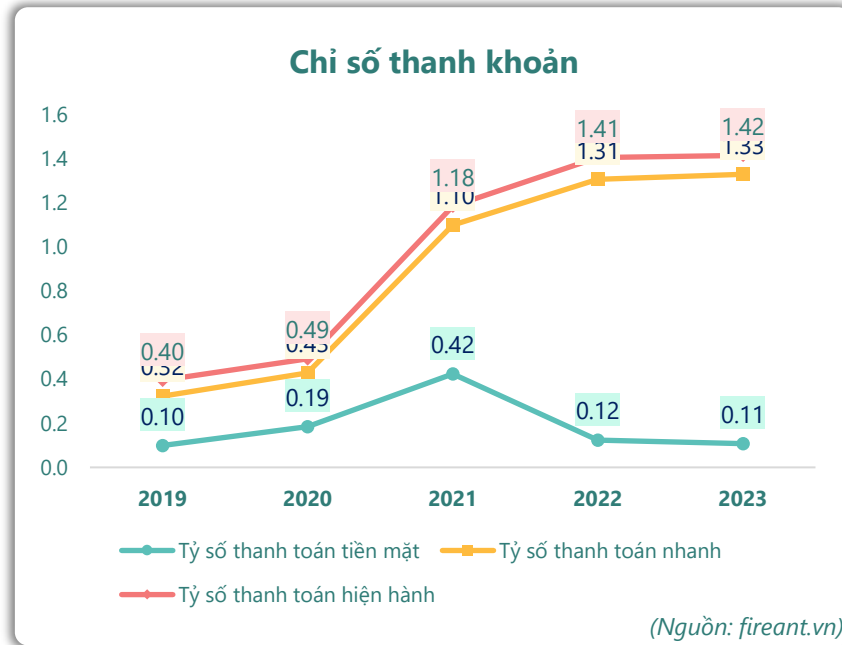
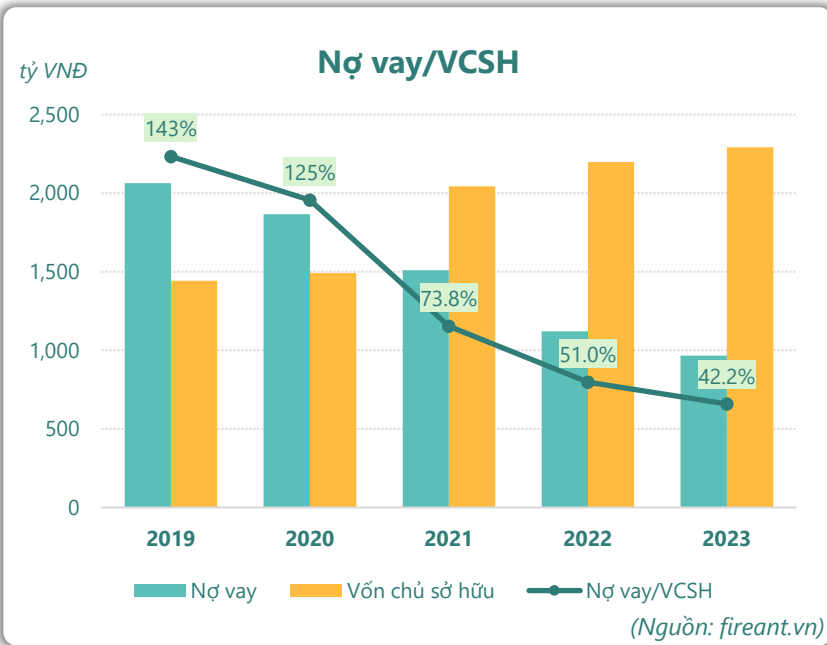
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	310	286	8.5%	1,196	1,217	-1.7%
Giá vốn hàng bán	187	173	8.1%	748	777	-3.6%
Lợi nhuận gộp	123	112	10.0%	448	440	1.8%
Doanh thu HĐTC	2.26	2.19	3.1%	65.5	137	-52.2%
Chi phí TC	6.72	8.14	-17.4%	33.8	38.3	-11.7%
Chi phí lãi vay	6.64	7.14	-7.0%	28.4	37.5	-24.4%
LN trong công ty LKLD	0.32	-3.97	108%	2.72	-5.60	149%
Chi phí bán hàng	13.7	14.4	-5.0%	65.1	68.3	-4.7%
Chi phí QLDN	20.4	14.8	37.9%	68.6	66.6	3.0%
LN thuần từ HĐKD	85.0	73.2	16.1%	349	398	-12.5%
Lợi nhuận khác	0.74	0.45	64.7%	3.78	3.28	15.4%
LN trước thuế	85.7	73.7	16.3%	352	402	-12.3%
Lợi nhuận sau thuế	76.7	69.4	10.6%	332	378	-12.3%
LNST của CĐ cty mẹ	73.5	67.4	9.1%	321	366	-12.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	84.2	161	168	187	49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.0	-19.8	-82.0	2.29	-158	-28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-276	-84.2	-25.8	-216	-20.1	-34.4
Tiền đầu kỳ	181	56.3	36.5	89.8	43.9	52.2
Lưu chuyển tiền thuần	-124	-19.8	53.2	-45.9	8.29	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.3	36.5	89.8	43.9	52.2	38.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,469	3,530	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	681	688	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	38.4	52.2	-26.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	532	525	1.3%
Phải thu ngắn hạn	64.9	62.2	4.3%
Hàng tồn kho	43.6	41.8	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	7.15	-69.9%
Tài sản dài hạn	2,788	2,842	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,557	2,632	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	149	14.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.8	55.0	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	5.48	5.68	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,136	1,238	-8.3%
Nợ ngắn hạn	421	486	-13.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.1	98.9	-53.4%
Nợ dài hạn	715	752	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	707	744	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,333	2,292	1.8%
Vốn chủ sở hữu	2,333	2,292	1.8%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

